

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



**TBRC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính quý 04 kết thúc ngày 31/12/2022

Tây Ninh tháng 01 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>612.056.599.179</b>	<b>661.257.995.285</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	167.929.081.035	265.828.817.260
111	1. Tiền		77.130.292.654	97.199.031.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.798.788.381	168.629.785.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	103.261.328.987	117.683.093.025
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	103.261.328.987	117.683.093.025
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.497.364.000	17.580.401.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	35.838.723.198	9.647.300.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.996.647.107	6.641.291.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.712.091.253	4.257.680.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.a	(3.050.097.558)	(2.965.870.674)
140	IV. Hàng tồn kho	7	210.667.118.377	192.172.888.091
141	1. Hàng tồn kho		235.979.855.206	192.172.888.091
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.312.736.829)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.701.706.780	67.992.795.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.464.244.504	952.606.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		73.483.022.984	64.301.078.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.754.439.292	2.739.109.686
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.136.434.536.371</b>	<b>2.138.608.623.667</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.508.795.590	3.376.266.390
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.508.795.590	3.376.266.390
220	II. Tài sản cố định		1.869.551.763.892	1.778.566.969.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.868.035.478.029	1.776.718.797.691
222	- Nguyên giá		2.646.969.650.141	2.434.568.011.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(778.934.172.112)	(657.849.213.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.516.285.863	1.848.172.283
228	- Nguyên giá		3.902.135.265	3.803.908.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.385.849.402)	(1.955.736.405)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		159.478.978.163	273.265.043.973
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	159.478.978.163	273.265.043.973
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.539.876.094	61.242.797.034
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	21.283.696.817	21.986.617.757
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.355.122.632	22.157.546.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	30.949.745.484	13.154.120.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.405.377.148	9.003.425.711
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.748.491.135.550</b>	<b>2.799.866.618.952</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>548.307.497.935</b>	<b>724.251.925.978</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>287.393.223.763</b>	<b>380.458.522.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.762.402.788	42.352.919.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.863.107.038	22.313.257.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	46.960.833.508	1.425.010.690
314	4. Phải trả người lao động		64.342.536.766	90.257.445.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.004.353.130	4.727.690.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	52.634.576.186	136.600.928.276
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	50.795.408.363	59.062.592.892
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.030.005.984	23.718.676.851
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>260.914.274.172</b>	<b>343.793.403.875</b>
	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	249.967.306.609	332.846.436.312
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.200.183.637.615</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>2.200.183.637.615</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		109.601.283.941	79.820.909.937
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166.050.855.478	139.240.069.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.696.811.202	18.701.066.285
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		133.354.044.276	120.539.003.202
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		749.828.175.796	681.850.391.150
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.748.491.135.550</b>	<b>2.799.866.618.952</b>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 04 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	235.658.710.957	248.306.085.228	936.877.549.921	889.285.625.778
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	218.211.840	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.658.710.957	248.306.085.228	936.659.338.081	889.285.625.778
11	4. Giá vốn hàng bán	20	151.250.979.852	121.339.212.458	648.536.740.224	507.616.208.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.407.731.105	126.966.872.770	288.122.597.857	381.669.417.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.074.924.228	10.605.074.807	28.661.527.001	22.313.639.714
22	7. Chi phí tài chính	22	9.815.726.350	11.506.610.511	42.107.740.847	45.937.482.232
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.837.345.675	9.206.111.948	25.268.612.514	38.537.873.962
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		60.737.088	308.809.638	564.186.900	1.014.413.672
25	9. Chi phí bán hàng	23	12.924.797.050	15.094.618.275	37.643.480.670	38.465.223.393
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23.496.178.980	26.179.251.484	61.187.710.932	61.773.410.611
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.306.690.041	85.100.276.945	176.409.379.309	258.821.354.261
31	12. Thu nhập khác	25	12.707.340.385	1.900.224.743	143.064.139.043	164.007.743.494
32	13. Chi phí khác	26	2.696.296.188	2.223.864.043	14.496.516.877	7.955.377.020
40	14. Lợi nhuận khác		10.011.044.197	(323.639.300)	128.567.622.166	156.052.366.474
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.317.734.238	84.776.637.645	304.977.001.475	414.873.720.735
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	12.640.515.809	1.505.113.699	60.534.449.398	34.841.795.280
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(23.933.500)	66.515.953	(3.126.803.289)	382.901.452
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.482.940.089	83.205.007.993	247.569.355.366	379.649.024.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.747.443.203	46.703.332.307	184.055.034.827	283.993.521.720
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.735.496.886	36.501.675.686	63.514.320.539	95.655.502.283
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		225	531	2.093	3.229

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023  
Tổng Giám đốc  
  
Trương Văn Cư



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		304.977.001.475	414.873.720.735
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		124.988.002.346	82.440.075.626
03	- Các khoản dự phòng		(25.396.963.713)	1.138.510.429
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		7.029.365.624	(59.007.247.178)
06	- Chi phí lãi vay		25.268.612.514	29.331.762.014
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		436.866.018.246	468.776.821.626
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.731.969.317	(30.121.363.604)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.494.230.286	(21.424.888.204)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.687.322.941)	(34.288.207.771)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		18.307.262.419	(1.878.710.123)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.883.135.970)	(26.064.896.764)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.675.766.844)	(29.229.576.931)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(3.560.335.443)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(138.892.996.493)	(52.425.980.121)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		255.699.922.577	273.343.198.108
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(167.469.695.111)	(34.223.230.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		119.884.375.474	53.485.212.054
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.000.000.000)	(38.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		37.393.802.400	4.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.900.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.839.721.490	4.766.396.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.351.795.747)	(9.937.721.728)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.795.408.363	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(162.229.659.734)	(156.815.688.894)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.243.466.300)	(53.394.582.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(266.677.717.671)	(210.210.271.394)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(98.329.590.841)	53.195.204.986
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.828.817.260	352.374.969.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		429.854.616	(759.565.440)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>167.929.081.035</b>	<b>404.810.609.174</b>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

#### Cấu trúc tập đoàn

##### - Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

##### - Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(\*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bỏ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.569.387.591	6.607.507.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.560.905.063	90.591.524.026
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	90.798.788.381	168.629.785.848
	<b>167.929.081.035</b>	<b>265.828.817.260</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>103.261.328.987</b>	<b>103.261.328.987</b>	<b>117.683.093.025</b>	<b>117.683.093.025</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	103.261.328.987	103.261.328.987	117.683.093.025	117.683.093.025
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	<b>103.261.328.987</b>	<b>103.261.328.987</b>	<b>117.683.093.025</b>	<b>117.683.093.025</b>

242  
NG T  
PHÃ  
O S  
V B  
U - T



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.283.696.817	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757
				<b>21.283.696.817</b>				<b>21.986.617.757</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	-2.050.267.464	2.050.267.464	-2.050.267.464
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	<b>41.306.446.741</b>	<b>(2.050.267.464)</b>	<b>41.306.446.741</b>	<b>(2.050.267.464)</b>

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	-	-	78.554.465	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.989.332.931	-	1.522.839.013	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	3.089.283.376	-	1.417.250.341	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	346.673.243	-	434.534.321	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	233.766.940	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	404.696.542	-	341.840.447	-
- Phải thu khác	882.105.161	-	226.394.733	-
	<b>6.712.091.253</b>	<b>-</b>	<b>4.257.680.260</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tập đoàn CNCs Việt Nam	20.352.973.734	
- Công ty TNHH cao su Liên Anh	5.772.165.239	
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.076.362.785	
- Công ty TNHH cao su Hiệp Thành	3.775.481.600	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.248.488.818	9.259.850.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	613.251.022	387.449.650
	<b>35.838.723.198</b>	<b>9.647.300.193</b>

**6.a . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.050.097.558	0	2.965.870.674	0
- Công ty Eng Heng	523.944.931		509.476.460	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.140.926.587		2.081.805.994	
- Công ty Anmady Group	385.226.040		374.588.220	
	<b>3.050.097.558</b>	<b>0</b>	<b>2.965.870.674</b>	<b>0</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.636.954.186		12.327.629.734	
Công cụ, dụng cụ	5.455.373.193	0	4.555.357.835	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.541.343.478	0	17.001.211.923	
Thành phẩm	97.555.965.351	-25.312.736.829	79.593.481.749	0
Hàng hoá	108.790.218.998	0	78.695.206.850	
	<b>235.979.855.206</b>	<b>-25.312.736.829</b>	<b>192.172.888.091</b>	<b>0</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	106.391.655	41.320.833
Chi phí sửa chữa	131.475.750	238.191.667
Chi phí bảo hiểm	16.948.327	87.798.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.209.428.772	585.295.562
	<b>1.464.244.504</b>	<b>952.606.984</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	11.232.187.984	383.406.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.518.960.887	9.488.518.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.198.596.613	3.282.195.976
	<b>30.949.745.484</b>	<b>13.154.120.585</b>





**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>467.593.733.241</b>	<b>118.064.209.494</b>	<b>53.704.661.911</b>	<b>2.721.624.187</b>	<b>1.792.483.782.502</b>	<b>2.434.568.011.335</b>
- Mua trong năm	0	2.598.553.773	4.000.432.593	0	0	7.685.868.478
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.631.573.873	3.204.841.092	0	0	141.947.411.668	159.783.826.633
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-2.462.622.851	0	-12.429.026.836	-14.891.649.687
- CLTG do chuyển đổi BCTC	10.358.677.704	1.537.889.383	765.196.971	7.095.080	47.154.734.244	59.823.593.382
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>492.583.984.818</b>	<b>125.405.493.742</b>	<b>56.007.668.624</b>	<b>2.728.719.267</b>	<b>1.969.156.901.578</b>	<b>2.646.969.650.141</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>254.938.049.213</b>	<b>73.093.595.403</b>	<b>40.076.015.354</b>	<b>2.690.946.411</b>	<b>287.050.607.263</b>	<b>657.849.213.644</b>
- Khấu hao trong năm	27.388.907.190	7.334.388.758	2.761.133.880	31.675.029	84.623.366.873	124.602.094.581
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-2.462.622.851	0	-11.847.933.485	-14.310.556.336
- CLTG do chuyển đổi BCTC	4.565.921.156	395.764.451	435.385.890	6.097.827	5.251.782.717	10.793.420.223
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>286.892.877.559</b>	<b>80.823.748.612</b>	<b>40.809.912.273</b>	<b>2.728.719.267</b>	<b>365.077.823.368</b>	<b>778.934.172.112</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>212.655.684.028</b>	<b>44.970.614.091</b>	<b>13.628.646.557</b>	<b>30.677.776</b>	<b>1.505.433.175.239</b>	<b>1.776.718.797.691</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>205.691.107.259</b>	<b>44.581.745.130</b>	<b>15.197.756.351</b>	<b>0</b>	<b>1.604.079.078.210</b>	<b>1.868.035.478.029</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính, khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.721.934.135</b>	<b>2.081.974.553</b>	<b>3.803.908.688</b>
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	48.900.699	49.325.878	98.226.577
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.770.834.834</b>	<b>2.131.300.431</b>	<b>3.902.135.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.244.062.346</b>	<b>711.674.059</b>	<b>1.955.736.405</b>
- Khấu hao trong năm	164.468.716	221.439.049	385.907.765
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	34.675.286	9.529.946	44.205.232
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.443.206.348</b>	<b>942.643.054</b>	<b>2.385.849.402</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	477.871.789	1.370.300.494	1.848.172.283
Tại ngày cuối năm	327.628.486	1.188.657.377	1.516.285.863
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013		30.580.465.704
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014		95.921.612.041
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.981.476.290	29.627.551.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	22.911.009.466	20.503.205.206
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	29.244.208.176	26.352.924.835
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.249.498.743	14.980.498.224
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	22.316.259.775	19.131.079.047
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	17.270.084.125	14.260.629.400
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.545.808.939	7.637.381.658
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	5.140.368.228	
Vườn cây keo lai	791.156.878	669.258.079
Chi phí, công trình khác	6.228.806.771	4.459.214.826
Cải tạo, nâng cấp HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
Sửa chữa đường lộ NT Bồ Túc		1.073.131.523
HT quan trắc nước thải sau xử lý		1.267.790.910
	<b><u>159.478.978.163</u></b>	<b><u>273.265.043.973</u></b>

28  
TY  
AN  
SU  
IEN  
TP



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ tài chính Quý 04 kết thúc ngày 31/12/2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	3.786.255.949	3.786.255.949
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd	-	-	6.218.948.310	6.218.948.310
- Công ty TNHH Viho	-	-	568.147.181	568.147.181
- Công ty TNHH Ngân Huy Hoàng	1.913.175.056	1.913.175.056	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.157.432.708	2.157.432.708	2.075.277.794	2.075.277.794
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	5.522.971.738	5.522.971.738	9.958.443.098	9.958.443.098
- Phải trả các đối tượng khác	4.168.823.286	4.168.823.286	19.745.847.136	19.745.847.136
	<b>13.762.402.788</b>	<b>13.762.402.788</b>	<b>42.352.919.468</b>	<b>42.352.919.468</b>



13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	22.459.988.421	22.422.846.811	-	37.141.610
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	531.796.730	446.085.055	-	85.711.675
Thuế xuất, nhập khẩu	-	747.777.583	8.764.877.827	9.413.325.120	-	99.330.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	26.475.087	101.650.554.698	68.675.766.844	-	31.750.029.220
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.869.173	-	5.294.613.764	5.487.271.010	1.662.526.419	-
Thuế tài nguyên	-	9.011.379	72.346.440	87.915.600	6.557.781	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	21.235.204.792	21.235.204.792	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.994.419	4.750.723.926	4.754.718.345	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	637.752.222	17.559.834.836	3.276.314.645	85.355.092	14.988.620.713
	<b>2.739.109.686</b>	<b>1.425.010.690</b>	<b>182.319.941.434</b>	<b>135.799.448.222</b>	<b>1.754.439.292</b>	<b>46.960.833.508</b>



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.360.043	125.067.879
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	913.915.727	104.318.876
Trích trước tiền thuế đất năm 2020 tại Cambodia	3.404.324.857	3.309.251.840
Chi phí phải trả khác	5.613.752.503	1.189.051.918
	<b>10.004.353.130</b>	<b>4.727.690.513</b>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.526.574.600	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.098.355.200	130.191.321.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	230.820.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	190.423.789	373.464.122
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.985.576.908	2.852.541.066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.602.825.245	1.097.408.504
	<b>52.634.576.186</b>	<b>136.600.928.276</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
	<b>0</b>	<b>0</b>



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<b>59.062.592.892</b>	<b>59.062.592.892</b>	<b>50.795.408.363</b>	<b>63.435.231.356</b>	<b>4.372.638.464</b>	<b>50.795.408.363</b>	<b>50.795.408.363</b>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>184.896.000</i>	<i>184.896.000</i>		<i>184.896.000</i>	-	-	-
<i>- Chi nhánh Hồ Chí Minh<sup>(1)</sup></i>							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>58.877.696.892</i>	<i>58.877.696.892</i>	<i>50.795.408.363</i>	<i>63.250.335.356</i>	<i>4.372.638.464</i>	<i>50.795.408.363</i>	<i>50.795.408.363</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh<sup>(2)</sup></i>							
	<b>59.062.592.892</b>	<b>59.062.592.892</b>	<b>50.795.408.363</b>	<b>63.435.231.356</b>	<b>4.372.638.464</b>	<b>50.795.408.363</b>	<b>50.795.408.363</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>4.171.696.768</i>	<i>4.171.696.768</i>		<i>184.896.000</i>		<i>3.986.800.768</i>	<i>3.986.800.768</i>
<i>- Chi nhánh Hồ Chí Minh<sup>(1)</sup></i>							
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>			<i>14.759.000.000</i>	<i>14.759.000.000</i>
<i>Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh<sup>(2)</sup></i>							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>382.978.332.436</i>	<i>382.978.332.436</i>	<i>50.795.408.363</i>	<i>162.044.763.734</i>	<i>10.287.937.139</i>	<i>282.016.914.204</i>	<i>282.016.914.204</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh<sup>(3)</sup></i>							
	<b>391.909.029.204</b>	<b>391.909.029.204</b>	<b>60.795.408.363</b>	<b>162.229.659.734</b>	<b>10.287.937.139</b>	<b>300.762.714.972</b>	<b>300.762.714.972</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-59.062.592.892	-59.062.592.892	-50.795.408.363	-63.435.231.356	(4.372.638.464)	-50.795.408.363	-50.795.408.363
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>332.846.436.312</b>	<b>332.846.436.312</b>				<b>249.967.306.609</b>	<b>249.967.306.609</b>



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100.343.294.603</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>119.960.326.960</b>	<b>200.906.887.455</b>	<b>610.312.626.555</b>	<b>1.960.112.157.843</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	252.456.503.202	-	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích quỹ đầu tư phát triển				(45.207.412.675)	45.207.412.675		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(12.079.348.000)			-12.079.348.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(43.972.500.000)			-43.972.500.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay				(131.917.500.000)			-131.917.500.000
CLTG do chuyển đổi BCTC		-20.522.384.666				(14.917.347.306)	-35.439.731.972
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>79.820.909.937</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>139.240.069.487</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>681.850.391.150</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>79.820.909.937</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>139.240.069.487</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>681.850.391.150</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
Lãi trong năm nay				184.055.034.827		63.514.320.539	247.569.355.366
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>				(32.919.479.000)			(32.919.479.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>				(327.375.000)			(327.375.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup>				(79.150.500.000)			(79.150.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(44.846.894.836,0)		4.463.464.107	(10.603.056.725)
CLTG do chuyển đổi BCTC		29.780.374.004					
Tặng, giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>109.601.283.941</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>166.050.855.478</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>749.828.175.796</b>	<b>2.200.183.637.615</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Cổ phiếu		31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000
<b>18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su		154.234.019.804	151.812.059.323
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su		81.038.168.842	95.354.250.070
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác		386.522.311	1.139.775.835
		<b>235.658.710.957</b>	<b>248.306.085.228</b>
<b>19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Giảm giá hàng bán		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Giá vốn thành phẩm mủ cao su		66.178.063.456	23.916.327.587
Giá vốn hàng hóa mủ cao su		84.712.307.912	96.805.225.478
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác		360.608.484	617.659.393
		<b>151.250.979.852</b>	<b>121.339.212.458</b>
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Lãi tiền gửi		3.669.405.408	6.315.177.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	185.953.331
Doanh thu tài chính khác		1.405.518.820	4.103.943.745
		<b>5.074.924.228</b>	<b>10.605.074.807</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Lãi tiền vay		6.837.345.675	9.206.111.948
Chi phí tài chính khác		2.978.380.675	2.300.498.563
		<b>9.815.726.350</b>	<b>11.506.610.511</b>
<b>23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		1.893.214.948	316.084.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài		9.921.109.072	6.745.485.657
Chi phí khác bằng tiền		1.110.473.030	8.033.048.418
		<b>12.924.797.050</b>	<b>15.094.618.275</b>
<b>24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>			
		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		1.384.525.442	877.993.736
Chi phí nhân công		14.528.562.221	22.451.393.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định		872.557.482	823.848.457
Chi phí thuê, phí, lệ phí		169.827.864	151.708.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.626.406.402	1.274.049.624
Chi phí khác bằng tiền		3.914.299.569	600.257.229
		<b>23.496.178.980</b>	<b>26.179.251.484</b>





		Quý 04 Năm 2022	Quý 04 Năm 2021
<b>25 . THU NHẬP KHÁC</b>			
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		11.262.957.932	0
Thu nhập khác		1.444.382.453	1.900.224.743
		<b>12.707.340.385</b>	<b>1.900.224.743</b>
<b>26 . CHI PHÍ KHÁC</b>			
Chi phí thanh lý tài sản		0	0
Chi phí khác		2.696.296.188	2.223.864.043
		<b>2.696.296.188</b>	<b>2.223.864.043</b>
<b>27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		2.625.245.547	1.454.020.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con		10.015.270.262	51.093.456
		<b>12.640.515.809</b>	<b>1.505.113.699</b>
<b>28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>			
<b>a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-23.933.500	66.515.953
		<b>-23.933.500</b>	<b>66.515.953</b>
<b>29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>			
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:			
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2022	01/01/2022
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.929.081.035	0	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.550.814.451	-3.050.097.558	13.904.980.453
Các khoản cho vay	103.261.328.987	0	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	41.306.446.741	-2.050.267.464	41.306.446.741
	<b>355.047.671.214</b>	<b>-5.100.365.022</b>	<b>438.723.337.479</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		300.762.714.972	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác		66.396.978.974	178.953.847.744
Chi phí phải trả		10.004.353.130	4.727.690.513
		<b>377.164.047.076</b>	<b>575.590.567.461</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.929.081.035	0	0	167.929.081.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.500.716.893	0	3.050.097.558	42.550.814.451
Các khoản cho vay	103.261.328.987	0	0	103.261.328.987
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	<b>310.691.126.915</b>	<b>0</b>	<b>42.306.276.835</b>	<b>352.997.403.750</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	0	0	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.109.779	0	2.965.870.674	13.904.980.453
Các khoản cho vay	117.683.093.025	0	0	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	<b>394.451.020.064</b>	<b>0</b>	<b>42.222.049.951</b>	<b>436.673.070.015</b>





**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	50.795.408.363	249.967.306.609	0	300.762.714.972
Phải trả người bán, phải trả khác	66.396.978.974	0	0	66.396.978.974
Chi phí phải trả	10.004.353.130	0	0	10.004.353.130
	<b>127.196.740.467</b>	<b>249.967.306.609</b>	<b>0</b>	<b>377.164.047.076</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	0	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	0	0	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	0	0	4.727.690.513
	<b>242.744.131.149</b>	<b>332.846.436.312</b>	<b>0</b>	<b>575.590.567.461</b>

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2021
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>91.217.272.130</b>	<b>57.427.475.715</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	70.487.321.991	52.563.674.115
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	1.442.852.716	0
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	15.879.815.503	0
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	3.407.281.920	4.863.801.600
<b>Bán cao su thanh lý</b>	<b>86.643.727.685</b>	<b>93.281.563.473</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	0	22.406.724.051
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	29.739.441.731	21.193.823.821
- Công ty CP cao su Trường Phát	20.988.352.211	22.815.600.587
- Công ty CP gỗ Thuận An	16.276.105.051	26.865.415.014
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	19.639.828.692	0
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>10.951.782.392</b>	<b>3.803.970.406</b>
- Tạp chí cao su	460.740.000	515.734.000
- Viện nghiên cứu cao su	224.024.400	266.037.728
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	6.012.634.653	0
- Công ty TNHH PTCS Ba Ria KPT	2.128.288.779	0
- Công ty CP Cơ khí cao su	2.126.094.560	3.022.198.678
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	<b>76.210.189</b>	<b>261.403.632</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	64.562.400	261.403.632
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	11.647.789	0
<b>Phải trả khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>693.487.551</b>
- Viện nghiên cứu cao su	0	204.598.800
- Công ty CP Cơ khí cao su	0	488.888.751

<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>0</b>	<b>1.710.060.037</b>
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	0	1.710.060.037
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>20.352.973.734</b>	<b>4.622.983.282</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	20.352.973.734	3.960.035.471
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Cùng Tập đoàn	0	662.947.811
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	219.154.696	0
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>43.295.276.500</b>	<b>129.885.829.500</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	43.295.276.500	129.885.829.500
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Thu nhập và thù lao</b>		<b>2.455.699.043</b>	<b>2.324.650.610</b>
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	530.180.581	508.612.591
- Ông Trương Văn Cư	TV. HĐQT kiêm TGD	495.574.926	492.247.946
- Ông Dương Tấn Phong	TV. HĐQT kiêm P.TGD	444.633.405	445.573.708
- Ông Lâm Thanh Phú	TV. HĐQT	43.960.000	26.670.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV. HĐQT	33.560.000	9.950.000
- Ông Trần Văn Toàn	P.TGD	430.477.032	408.400.455
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	398.293.099	379.245.910
- Ông Hoàng Quốc Hưng	TV. Ban kiểm soát	39.760.000	29.120.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	TV. Ban kiểm soát	39.260.000	24.830.000

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

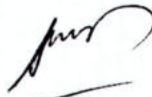
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 04 năm 2021 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

